Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7315.90.20

Mã HS	7315.90.20
Mô tả hàng hóa	Xích và các bộ phận của xích, bằng sắt hoặc thép / - Các bộ phận khác: / - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 18:21:33
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73159020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11830
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11830
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11830
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AJCEP	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E11178
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11121
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11121
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11121
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11121
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11121
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11121
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	35	AJ!E11173
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	35	AJ!F11173
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	35	AJ!G11173

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	35	AJ!H11173
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	35	AJ!I11173
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	35	AJ!J11173
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	35	VJ!E11174
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	35	VJ!F11174
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	35	VJ!G11174
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	35	VJ!H11174
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	35	VJ!I11174
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	35	VJ!J11174
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F11177
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H11127
AIFTA	30/12/2022	2022	32	AI!F11133
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	31	AI!G11133
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	30.5	AI!H11133
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	30	AI!I11133
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	30	AI!J11133
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	30	AI!K11133
VKFTA	2022	2022	5	VK!E11164
VKFTA	2023	2023	5	VK!F11164
VKFTA	2024	2024	5	VK!G11164
VKFTA	2025	2025	5	VK!H11164
VKFTA	2026	2026	5	VK!I11164
VKFTA	2027	2027	5	VK!J11164
VCFTA	2022	2022	35	VC!D11211
VCFTA	2023	2023	35	VC!E11211
VCFTA	2024	2024	5	VC!F11211

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	5	VC!G11211
VCFTA	2026	2026	5	VC!H11211
VCFTA	2027	2027	5	VC!I11211
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11196
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11196
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11196
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11196
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11196
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11196
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D11196
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E11196
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F11196
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G11196
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H11196
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I11196
EVFTA	2022	2022	15	EV-NK!D11213
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E11213
EVFTA	2024	2024	5	EV-NK!F11213
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11213
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11213
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11213
UKVFTA	2022	2022	15	UKV!D11212
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E11212
UKVFTA	2024	2024	5	UKV!F11212
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11212
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11212

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11212
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11159
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11159
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11159
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11159
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11159
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11159
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11159
RCEP A	2022	2022	30	RCEPT-A!D11196
RCEP A	2023	2023	30	RCEPT-A!E11196
RCEP A	2024	2024	30	RCEPT-A!F11196
RCEP A	2025	2025	30	RCEPT-A!G11196
RCEP A	2026	2026	30	RCEPT-A!H11196
RCEP A	2027	2027	30	RCEPT-A!I11196
RCEP B	2022	2022	30	B!D11196
RCEP B	2023	2023	30	B!E11196
RCEP B	2024	2024	30	B!F11196
RCEP B	2025	2025	30	B!G11196
RCEP B	2026	2026	30	B!H11196
RCEP B	2027	2027	30	B!I11196
RCEP C	2022	2022	30	C!D11196
RCEP C	2023	2023	30	C!E11196
RCEP C	2024	2024	30	C!F11196
RCEP C	2025	2025	30	C!G11196
RCEP C	2026	2026	30	C!H11196
RCEP C	2027	2027	30	C!I11196

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	30	D!D11195
RCEP D	2023	2023	30	D!E11195
RCEP D	2024	2024	30	D!F11195
RCEP D	2025	2025	30	D!G11195
RCEP D	2026	2026	30	D!H11195
RCEP D	2027	2027	30	D!I11195
RCEP E	2022	2022	30	E!D11199
RCEP E	2023	2023	30	E!E11199
RCEP E	2024	2024	30	E!F11199
RCEP E	2025	2025	30	E!G11199
RCEP E	2026	2026	30	E!H11199
RCEP E	2027	2027	30	E!I11199
RCEP F	2022	2022	30	F!D11196
RCEP F	2023	2023	30	F!E11196
RCEP F	2024	2024	30	F!F11196
RCEP F	2025	2025	30	F!G11196
RCEP F	2026	2026	30	F!H11196
RCEP F	2027	2027	30	F!I11196
VIFTA	2024	2024	30	VI!F10371
VIFTA	2025	2025	30	VI!G10371
VIFTA	2026	2026	30	VI!H10371
VIFTA	2027	2027	30	VI!I10371

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 30%, RCEP (Phụ lục A) 30%, RCEP (Phụ lục B) 30%, RCEP (Phụ lục C) 30%, RCEP (Phụ lục D) 30%, RCEP (Phụ lục E) 30%, RCEP (Phụ lục F) 30%, VIFTA 30%, AJCEP 35%, VJEPA 35%, ACFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (30%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 30%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7315.90 có 2 dòng thuế; dòng 7315.90.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô.	7315.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7315.90.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 7315.90.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11830), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.